**Ngàyđăng dáp án : 14.3.2020**

**ENGLISH 9- RELATIVE CLAUSES: Mệnh đề quan hệ**

**I./ RELATIVE PRONOUN : Đại từ quan hệ**

**1. who:** được dùng thay thế cho từ đứng trước biểu đạt cho người làm **chủ ngữ** hoặc **tân ngữ** của mệnh đề quan hệ .

Ex: a) The boy has a lot of friends. He is sharing my room.

 The boy **who** is sharing my room has a lot of friends.

 b) Mr Huy wasn’t at the farewell party. I met him the night before.

 Mr Huy, **who(m)** I met the night before, wasn’t at the farewell party.

**2. whom:** được dùng thay thế cho từ đứng trước biểu đạt cho người làm **tân ngữ** của mệnh đề quan hệ hoặc tân ngữ của giới từ.

 Ex: Mr Huy wasn’t at the farewell party. I met him the night before.

 Mr Huy, **whom** I met the night before, wasn’t at the farewell party.

**3. whose:** được dùng thay thế cho từ đứng trước biểu thị sự sở hữu của vật thể(his-, her-, its-, their-, our-, my-, -’s)

Ex:a)They are the people. Their car was stolen.

 They are the people **whose** car was stolen.

 b) He is the customer. I lost his phone number.

 He is the customer **whose** phone number I lost.

**4. which:** được dùng thay thế cho từ đứng trước biểu đạt cho **vật thể, đồ vật** làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ.

Ex:a) I live in the house. It is situated in a valley.

 I live in the house **which** is situated in a valley.

 b) She told me about her address. I wrote it down on a piece of paper.

 She told me about her address **which** I wrote down on a piece of paper.

**5. that:** có thể thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ **hạn định.**

 **KHÔNG** dùng **THAT** trong MĐQH **KHÔNG HẠN ĐỊNH**

\_**Defining relative clause (Mệnh đề quan hệ hạn định):** do từ đứng trước **chưa được xác định rõ**, do đó mệnh đề này có nhiệm vụ cung cấp thêm thông tin, chi tiết để người giao tiếp xác định được, nhận ra được đối tượng đang được đề cập đến là đối tượng nào

Ex: The man ***who(m)/ that*** you met yesterday is my father.

\_**Non-defining relative clause (Mệnh đề quan hệ không hạn định):** do từ đứng trước **được xác định rõ**, do đó mệnh đề này có nhiệm vụ chỉ bổ sung thêm thông tin cho đối tượng được nói đến. Chú ý đặt **dấu phẩy** (**,)** ở ngay **trước mệnh đề quan hệ không hạn định**; hoặc **trước và sau mệnh đề** này nếu nó nằm ở vị trí **giữa câu.**

Ex: a) Every student loves Mr Ba**,*who is the principal of the school.***

 b) Vietnam**,*which is in Southeast Asia*,** exports rice.

 c) Kangaroos**,*which come from Australia*,** have long tails.

**II./RELATIVE ADVERB: (TRẠNG TỪ QUAN HỆ)**

**• When (in/on which):** Thay thế cho cụm từ chỉ thời gian: then, at that time, on that day....

Ex: Do you remember **the day***when we first met*?

**• Where (in/at which):** Thay thế cho cụm từ chỉ nơi chốn, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH

Ex: I like to live in **a country***where there is plenty of sunshine*.

**• Why (for which):** Thay thế cho cụm trạng từ chỉ lí do: ***for that reason***

Ex: Tell me **the reason***why you are so sad*.

**III. EXERCISES: Combine each pair of sentences using a relative pronoun or relative adverb.**

1. She is the most intelligent woman. I’ve ever met this woman.

→

2. This doctor is famous. You visited him yesterday.

→

3. These children are orphans. She is taking care of these children.

→

4. The two young men are not good persons. You are acquainted with them.

→

5. My father goes swimming every day. You met him this morning.

→

6. The man is my father. I respect this man most.

→

7. The man is my father. I respect his opinion most.

→

8. Mary and Margaret are twins. You met them yesterday.

→

9. I’ll introduce you to the man. His support is necessary for your project.

→

10. The middle-aged man is the director. My father is talking to him.

→

11. The boy is my cousin. You make fun of him.

→

12. The student is from China. He sits next to me.

→

13. I thanked the woman. This woman had helped me.

→

14. The professor is excellent. I am taking his course.

→

15. Mr. Smith said he was too busy to speak to me. I had come to see him.

→

16. The river is the Sai Gon River. It flows through Ho Chi Minh City.

 🢡

17. Mr Phong hasn’t come yet. He is supposed to be at the meeting.

 🢡

18. Our solar system is in a galaxy. The galaxy is called the Milky Way.

 🢡

19. I come from a city. This city is located in the southern part of the country.

 🢡

20. I’ve recently gone back to the town. I was born in the town.

 🢡

21. Do you know the name of the hotel? John is staying at the hotel.

 🢡

22. There are some words. They are very difficult to translate.

 🢡

23. What is the name of the man? You borrowed his car.

 🢡

24. This watch costs a lot of money. I have lost the watch.

 🢡

25. We were given a lot of information. Most of the information was useless.

 🢡

26. Alice is my friend. Alice’s mother died last year.

🢡....................................................................................................................

27. The boy will be punished. He threw that stone.

🢡..................................................................................................................